**Tài liệu đặc tả phần mềm**

**Hệ thống xem phim online VietFlix**

# **1. Giới thiệu**

## **1.1 Mục đích**

Tài liệu này cung cấp mô tả chi tiết về các yêu cầu cho hệ thống xem phim online VietFlix. Bao gồm các ràng buộc của hệ thống, các chi tiết yêu cầu về phần mềm sắp được xây đựng.

## **1.2 Phạm vi**

Hệ thống xem phim online được chạy trên nền tảng web nhằm phục vụ nhu cầu xem các bộ phim nằm trong kho phim của hệ thống và cung cấp các chức năng cho quản trị viên để quản trị cái thao tác với hệ thống, người dùng thao tác thông qua trình duyệt web Chrome, Safari, Firefox.

## **1.3 Định nghĩa**

Các thuật ngữ, từ viết tắt trong tài liệu:

* CSDL: cơ sở dữ liệu
* Admin: người quản trị hệ thống
* Username: tài khoản người dùng.

## **1.4 Tài liệu tham khảo**

* Slide môn học Nhập môn công nghệ phần mềm- Ths. Nguyễn Đức Trung, bộ môn Công nghệ phần mềm Đại học Bách Khoa Hà Nội.

## **1.5 Cấu trúc tài liệu**

Tài liệu bao gồm 3 phần chính:

1. Giới thiệu: mô tả khái quát về mục đích, phạm vi, các công việc cần thực hiện của tài liệu.
2. Tổng quan về ứng dụng: khái quát về ứng dụng, các đối tượng sử dụng, các ngữ cảnh.
3. Phân tích các yêu cầu: mô tả các quy trình nghiệp vụ, các chức năng mà ứng dụng phải có.

# **2. Mô tả chung**

## **2.1 Tổng quan về hệ thống**

* Hệ thống gồm 2 phần là xem phim online và quản trị hệ thống.
* Về mặt kỹ thuật hệ thống xử lí bao gồm 4 thành phần bao gồm: front-end(ứng dụng chứa giao diện người dùng), back-end( web server xử lí các logic và thao tác với CSDL), cở sở dữ liệu MySQL và cuối cùng là Recommender System Engine ( cũng là 1 web server chạy riêng biệt với back-end).

## **2.2 Chức năng của hệ thống**

1. Chức năng xem phim online
   * Trình chiếu phim trực tuyến trên giao diện của ứng dụng.
   * Hiển thị các bộ phim trong kho phim của hệ thống.
   * Lưu trữ thông tin người dùng trong cơ sở dữ liệu của hệ thống.
   * Thu thập đánh giá, các bộ phim yêu thích của người dùng để đề xuất các bộ phim mà người dùng có thể thích.
2. Chức năng quản trị
   * Lưu trữ các bộ phim do quản trị viên uploads.
   * Cung cấp các chức năng quản lí người dùng, thông tin phim, thể loại phim.

## **2.3 Đối tượng người dùng**

Hệ thống có 2 đối tượng sử dụng là: người dùng và quản trị viên (Admin)

* Người dùng sử dụng các thao tác mà hệ thống cung cấp để phục vụ nhu cầu xem phim của mình.
  + Admin sẽ quản lí các tài nguyên của hệ thống thông qua ứng dụng dành riêng có quản trị viên.
  + Trong số admin sẽ 1 tài khoản admin mặc định của hệ thống, có quyền cao nhất trong quản trị hệ thống.

## **2.4 Ràng buộc tổng thể**

* Để sử dụng các chức năng của ứng dụng xem phim online thì khách truy cập phải đăng ký tài khoản nếu chưa có hoặc đăng nhập với tài khoản hiện có.
* Với Admin để truy cập vào hệ thống quản lí phải được cấp quyền.
* Các thông tin về phim, người dùng, phim được đề xuất đề được lấy từ cơ sở dữ liệu của hệ thống.

## **2.5 Giả thiết và sự lệ thuộc**

Ứng dụng của hệ thống được chạy trên nền tảng web, muốn sử dụng hệ thống phải có thiết bị kết nối internet và trình duyệt web.

# **3. Yêu cầu chi tiết**

## **3.1 Yêu cầu chức năng**

Sơ đồ usecase tổng quan:

A close up of a map

Description automatically generated

* **Đặc tả usecase đăng ký**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC1 |
| Tên usecase | Đăng ký tài khoản hệ thống |
| Tác nhân | Người dùng chưa có tài khoản |
| Mô tả | Người dùng tạo tài khoản dùng để đăng nhập vào hệ thống. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng bấm vào nút “Đăng ký” trên giao diện trang chủ hoặc trên form đăng nhập. |
| Điều kiện tiên quyết | Không có |
| Luồng xử lí chính | * + 1. Người dùng click vào “Đăng ký”.     2. Giao diện hiển thị form đăng ký.     3. Người dùng điền các thông tin: tên đăng nhập (username), email, mật khẩu của người dùng trên form đăng ký.     4. Hệ thống kiểm tra thông tin và lưu dữ liệu đăng ký vào cơ sở dữ liệu. Hiển thị thông báo việc đăng ký tài khoản.     5. Gửi mail tới địa chỉ email của người dùng để xác thực tài khoản. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | 4.a Thông tin không hợp lệ: thông báo lại cho người dùng. |

* **Đăng nhập**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC2 |
| Tên usecase | Đăng nhập vào hệ thống |
| Tác nhân | Admin hoặc người dùng |
| Mô tả | Sử dụng tài khoản đã tồn tại để đăng nhập vào hệ thống. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin hoặc người dùng nhấn vào nút Đăng nhập trên giao diện trang chủ của giao diện xem phim hoặc giao diện quản trị hệ thống. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập phải được đăng ký trước đó. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin/ người dùng bấm vào nút đăng nhập trên giao diện của hệ thống. 2. Điền thông tin đăng nhập gồm username và mật khẩu. 3. Hệ thống kiểm tra dữ liệu đăng nhập và có thể phải kiểm tra phân quyền nếu cần thiết. 4. Chuyển sang giao diện tương ứng với từng vai trò của tài khoản đã được nhập. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | 3.a. Thông tin đăng nhập bị sai: thông báo trên giao diện đăng nhập.  3.b: Tài khoản đang bị khoá: thông báo và chuyển giao diện sang giao diện dành cho các tài khoản bị khoá. |

* **Đăng xuất**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC3 |
| Tên usecase | Thoát khỏi hệ thống |
| Tác nhân | Admin hoặc người dùng |
| Mô tả | Thoát tài khoản đang đăng nhập ra khỏi hệ thống. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin hoặc người dùng nhấn vào nút Đăng xuất trên giao diện hệ thống. |
| Điều kiện tiên quyết | Đang đang nhập một tài khoản trên hệ thống. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin/ người dùng bấm vào nút đăng xuất trên giao diện của hệ thống. 2. Chuyển sang giao diện trang chủ tương ứng với từng tài khoản vừa đăng xuất. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có |

* **Lấy lại mật khẩu**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC4 |
| Tên usecase | Lấy lại mật khẩu của tài khoản trong hệ thống |
| Tác nhân | Admin hoặc người dùng |
| Mô tả | Sử dụng tài khoản đã tồn tại để lấy lại mật khẩu khi bị quên. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin hoặc người dùng nhấn vào nút Quên mật khẩu trên form đăng nhập. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản muốn lấy lại mật khẩu phải được đăng ký trước đó. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin/ người dùng bấm vào nút Đăng nhập. 2. Admin/ người dùng bấm vào nút Quên mật khẩu ở trên form đăng nhập và nhập email của tài khoản bị quên. 3. Hệ thống gửi mail đến tài khoản của tài khoản. 4. Admin/ người dùng bấm đường link trong mail vừa được gửi đế tiếp tục quá trình lấy lại mật khẩu. 5. Admin/ người dùng nhập mật khẩu mới. 6. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu. 7. Cập nhật dữ liệu đăng nhập của tài khoản này. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | 6.a. Mật khẩu trùng với mật khẩu cũ hoặc không hợp lệ : hiển thị thông báo trên form nhập mật khẩu. |

* **Phân ra usecase Khám phá kho phim**

**A picture containing text, map

Description automatically generated**

* **Tìm kiếm**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC5 |
| Tên usecase | Tìm kiếm tài nguyên trong kho phim |
| Tác nhân | Người dùng |
| Mô tả | Người dùng tìm kiếm các tài nguyên về phim hoặc liên quan đến phim trong kho phim của hệ thống thông qua từ khoá tìm kiếm. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng bấm nút có biểu tượng tìm kiếm trên header của trang chủ. |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng phải đăng nhập |
| Luồng xử lí chính | 1. Người dùng bấm vào khu vực nhập từ khoá tìm kiếm trên thanh tìm kiếm và bấm vào bút có biểu tượng tìm kiếm. 2. Hệ thống tìm ra các tài nguyên phù hợp liên quan đến từ khóa tìm kiếm. 3. Giao diện hiển thị lên danh sách các kết quả phù hợp. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có |

* **Xem thông tin phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC6 |
| Tên usecase | Xem thông tin phim |
| Tác nhân | Người dùng |
| Mô tả | Người dùng xem thông tin chi tiết về bộ phim trên giao diện ứng dụng. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng bấm vào đường link tới phim. |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập. |
| Luồng xử lí chính | 1. Người dùng chọn phim muốn xem chi tiết. 2. Hệ thống lấy dữ liệu về phim trong cơ sở dữ liệu và hiển thị lên. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Xem trực tuyến**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC7 |
| Tên usecase | Xem trực tuyến phim |
| Tác nhân | Người dùng |
| Mô tả | Xem trực tuyến bộ phim trên giao diện ứng dụng |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng bấm vào biểu tượng Phát trên giao diện hiển thị chi tiết cuả phim. |
| Điều kiện tiên quyết | Không có |
| Luồng xử lí chính | 1. Người dùng bấm vào nút phát phim. 2. Hệ thống lấy dữ liệu từ khu lưu trữ phim trả về cho trình duyệt. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Like phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC8 |
| Tên usecase | Like phim |
| Tác nhân | Người dùng |
| Mô tả | Người dùng thể hiện cảm xúc thích với bộ phim. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng bấm vào nút biểu tượng Like trong giao diện hiển thị chi tiết phim. |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập. |
| Luồng xử lí chính | 1. Người dùng bấm vào nút biểu tượng Like trong giao diện hiển thị chi tiết phim. 2. Hệ thống lưu dữ liệu like phim của người dùng vào CSDL, đồng thời thêm bộ phim này vào danh sách yêu thích cho người dùng này. 3. Thay đổi màu sắc của biểu tượng “like” để thể hiện là người dùng đã like phim này. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có |

* **Dislike phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC9 |
| Tên usecase | Dislike phim |
| Tác nhân | Người dùng |
| Mô tả | Người dùng thể hiện cảm xúc không thích với bộ phim. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng bấm vào nút có biểu tượng dislike. |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập. |
| Luồng xử lí chính | 1. Người dùng bấm vào nút dislike trên giao diện chi tiết cuả bộ phim. 2. Hệ thống xoá phim này khỏi danh sách yêu thích nếu phim này có trong đó và cập nhập dữ liệu. 3. Thay đổi màu sắc nút dislike để thể hiện người dùng đã disliked phim này. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Rate phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC10 |
| Tên usecase | Rate phim |
| Tác nhân | Người dùng |
| Mô tả | Người dùng gửi đánh giá về phim. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng gửi đánh giá bằng cách click vào thang điểm tương ứng. |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập. |
| Luồng xử lí chính | 1. Trong giao diện chi tiết phim có hiển thị giao diện là dãy 5 nút bấm có biểu tượng ngôi sao, người dùng bấm vào nút để gửi đánh giá. 2. Thứ tự nút được bấm tương ứng với số điểm đã chấm. 3. Hệ thống lưu lại đánh giá vào cơ sở dữ liệu |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Bình luận**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC11 |
| Tên usecase | Bình luận |
| Tác nhân | Người dùng |
| Mô tả | Người dùng gửi bình luận về phim. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng nhập và bấm nút gửi bình luận. |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập. |
| Luồng xử lí chính | 1. Người dùng nhập bình luận vào khu vực nhập bình luận ở giao diện chi tiết phim. 2. Hệ thống lưu lại bình luận vào cơ sở dữ liệu. 3. Giao diện hiển thị bình luận của người dùng vừa nhập. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | 2.a Bình luận chứa ký tự đặc biệt hoặc dài quá 5000 ký tự: thông báo lỗi cho người dùng. |

* **Chia sẻ phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC12 |
| Tên usecase | Chia sẻ phim |
| Tác nhân | Người dùng |
| Mô tả | Người dùng lấy link chia sẻ phim. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng bấm vào nút Chia sẻ trên giao diện chi tiết phim. |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập. |
| Luồng xử lí chính | 1. Người dùng bấm vào nút Chia sẻ trên giao diện chi tiết phim. 2. Hệ thống generate ra link chia sẻ bằng ID của phim và tự động lưu vào trong clipboard của thiết bị. 3. Thông báo cho người dùng là đã copy link chia sẻ vào trong clipboard. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Nhận gợi ý phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC13 |
| Tên usecase | Nhận gợi ý phim |
| Tác nhân | Người dùng |
| Mô tả | Người sẽ nhìn thấy danh sách phim do hệ thống đề xuất. |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng đăng nhập vào hệ thống. |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập. |
| Luồng xử lí chính | 1. Hệ thống lấy dữ liệu gợi ý từ hệ thống gợi ý và hiển thị lên giao diện. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Phân rã usecase Quản lí phim**

A close up of text on a white background

Description automatically generated

* **Thêm phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC14 |
| Tên usecase | Thêm phim |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin thêm phim vào kho phim của hệ thống. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin bấm nút thêm phim vào điền các dữ liệu cần thiết và bấm Thêm. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm nút Thêm phim trên giao diện của quản trị viên. 2. Admin nhập các dữ liệu cần thiết về phim trong form thêm phim. 3. Admin bấm nút Thêm để hoàn thành việc thêm. 4. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu. 5. Lưu các dữ liệu cần thiết vào cơ sở dữ liệu và dịch vụ lưu trữ để lưu phim. 6. Cập nhật giao diện để thể hiện quá trình thêm phim. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | 4.a. Dữ liệu về phim không hợp lệ: thông báo lỗi. |

* **Xem chi tiết phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC15 |
| Tên usecase | Xem chi tiết phim |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin xem thông tin chi tiết về bộ phim trên giao diện ứng dụng. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin bấm vào phim trong danh sách phim ở trang chủ của hệ thống quản trị. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm vào phim trên giao diện hiển thị danh sách các phim của hệ thống. 2. Hệ thống lấy dữ liệu về phim trong CSDL hiển thị trong giao diện chi tiết phim. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Sửa thông tin phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC16 |
| Tên usecase | Sửa thông tin phim |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin thay đổi thông tin chi tiết của phim. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin bấm nút Chỉnh sửa trong giao diện chi tiết phim. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm nút Chỉnh sửa trong giao diện chi tiết phim. 2. Admin bấm nút Lưu để hoàn thành việc sửa. 3. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu. 4. Lưu dữ liệu hợp lệ vào CSDL. 5. Thông báo thành công và cập nhật giao diện chi tiết phim với dữ liệu mới. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | 3.a. Dữ liệu cập nhập không hợp lệ: thông báo cho amdin. |

* **Xoá phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC17 |
| Tên usecase | Xoá phim |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin xoá bộ phim khỏi kho phim của hệ thống. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin click vào nút Xoá trong giao diện chi tiết phim. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm nút Xoá. 2. Giao diện hiển thị form xác nhận yêu cầu admin đồng ý với việc xoá. 3. Admin chọn nút Đồng ý để chắc chắn xoá phim. 4. Hệ thống thay đổi trạng thái của phim thành đã xoá và cập nhật vào CSDL, đồng thời xoá video file của phim trên dịch vụ lưu trữ. 5. Hệ thống thông báo kết quả việc xoá và chuyển giao diện sang giao diện trang chủ. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có |

* **Thêm thể loại phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC18 |
| Tên usecase | Thêm thể loại phim |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin thêm thể loại phim. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin bấm nút Thêm thể loại trên trang chủ  hoặc trong giao diện thêm phim. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm nút Thêm thể loại trên trang chủ hoặc trong giao diện thêm phim. 2. Hệ thống hiển thị form để nhập thông tin. 3. Admin nhập thông tin về thể loại và bấm nút Thêm để hoàn thành việc thêm. 4. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu. 5. Hệ thống lưu dữ liệu hợp lệ về thể loại vào cơ sở dữ liệu. 6. Hệ thống thông báo kết quả thêm thể loại. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | 4.a. Dữ liệu về thể loại khôgn hợp lệ: thông báo thêm thất bại. |

* **Sửa thông tin thể loại phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC19 |
| Tên usecase | Sửa thông tin |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin thay đổi thông tin của thể loại. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin bấm nút Sửa trong giao diện hiển thị danh sách các thể loại. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin mở danh sách các thể loại phim có trong hệ thống. 2. Admin bấm nút Sửa cho thể loại cần sửa. 3. Hệ thống hiển thị form để nhập dữ liệu. 4. Admin điền thông tin về thể loại cần sửa. 5. Admin bấm nút Lưu để hoàn thành việc sửa. 6. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu. 7. Hệ thống lưu dữ liệu hợp lệ vào CSDL. 8. Giao diện về danh sách thể loại được cập nhật. 9. Thông báo kết quả sửa thông tin thể loại. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | 6.a. Dữ liệu về thể loại không hợp lệ: thông báo thêm thất bại. |

* **Xoá thể loại phim**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC20 |
| Tên usecase | Xoá thể loại phim |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin xoá thể loại phim. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin click vào nút Xoá trong giao diện hiển thị danh sách thể loại. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm nút Xoá ở thể loại cần xoá trong danh sách thể loại. 2. Giao diện hiển thị form xác nhận yêu cầu admin đồng ý với việc xoá. 3. Admin chọn nút Đồng ý để chắc chắn xoá thể loại. 4. Hệ thống cập nhật dữ liệu về thể loại đã bị xoá vào CSDL. 5. Hệ thống thông báo kết quả việc xoá và giao diện danh sách thể loại được cập nhật. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có |

* **Cấp quyền quản trị**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC21 |
| Tên usecase | Cấp quyền quản trị. |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin cấp quyền quản trị cho một tài khoản của hệ thống. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin truy nhập vào giao diện cấp quyền và nhập tài khoản cần được cấp. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập là tài khoản admin mặc đinh của hệ thống có quyền root. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm nút Thêm quản trị viên trên giao diện trang chủ của admin. 2. Hệ thống hiển thị form nhập thông tin về cấp quyền. 3. Admin nhập các thông tin cần thiết và bấm nút Thêm để hoàn thành việc cấp quyền. 4. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu. 5. Hệ thống lưu dữ liệu cấp quyền vào CSDL. 6. Hệ thống gửi mail đến tài khoản vừa được cấp quyền. 7. Hệ thống thông báo kết quả. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | 4.a. Dữ liệu về thể loại không hợp lệ: thông báo cấp quyền thất bại. |

* **Xoá quyền quản trị**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC22 |
| Tên usecase | Xoá quyền quản trị |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin xoá quyền quản trị của một tài khoản. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin chọn nút xoá trong danh sách hiển thị các quản trị viên của hệ thống. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập là tài khoản admin mặc đinh của hệ thống có quyền root. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm nút Xoá quyền trong giao diện hiển thị danh sách admin. 2. Hệ thống hiển thị form xác nhận. 3. Admin bấm nút Đồng ý để hoàn thành việc xoá quyền quản trị. 4. Hệ thống cập nhật dữ liệu vào CSDL. 5. Hệ thống thông báo kết quả của việc xoá. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có |

* **Khoá người dùng**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC23 |
| Tên usecase | Khoá người dùng |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin khoá tài khoản người dùng trong một khoảng thời gian. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin bấm nút Khoá tài khoản trong giao diện danh sách người dùng.  Admin bấm nút khoá người dùng trong giao diện hiển thị bình luận của phim. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm nút Khoá người dùng trong giao diện danh sách người dùng hoặc khu vực hiển thị bình luận về phim. 2. Hệ thống hiển thị form để admin nhập thông tin về việc khoá tài khoản. 3. Admin nhập thông tin và bấm nút Lưu để khoá. 4. Hệ thống hiển thị form xác nhận việc khoá. 5. Admin bấm nút Đồng ý để hoàn thành thao tác. 6. Hệ thống lưu dữ liệu khoá của tài khoản này vào CSDL. 7. Hệ thống gửi mail tới tài khoản mail của người bị khoá. 8. Hệ thống thông báo khoá thành công. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Xem thống kê**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC24 |
| Tên usecase | Xem thống kê |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin xem các thống kê dữ liệu của hệ thống. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin truy nhập vào trang chủ của hệ thống quản trị. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Hệ thống lấy các dữ liệu thống kê trong CSDL hiển thị lên giao diện trang chủ. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Ẩn bình luận**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC25 |
| Tên usecase | Ẩn bình luận |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin ẩn bình luận của người dùng trong các bình luận về phim. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin chọn bình luận cần ẩn và bấm nút Ẩn trong giao diện hiển thị bình luận của phim. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin chọn bình luận cần ẩn và bấm nút Ẩn. 2. Hệ thống hiển thị form xác nhận có đồng ý muốn ẩn. 3. Admin bấm nút đồng ý để hoàn thành thao tác. 4. Hệ thống cập nhật dữ liệu về bình luận bị ẩn vào CSDL. 5. Hệ thống thông báo kết quả ẩn bình luận. 6. Giao diện về bình luận được cập nhật. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

* **Thêm thông báo**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã usecase | UC26 |
| Tên usecase | Thêm thông báo |
| Tác nhân | Admin |
| Mô tả | Admin thêm thông báo tới người dùng. |
| Sự kiện kích hoạt | Admin bấm nút thêm thông báo ở giao diện trang chủ của hệ thống quản trị. |
| Điều kiện tiên quyết | Tài khoản đăng nhập có quyền quản trị viên. |
| Luồng xử lí chính | 1. Admin bấm nút thêm thông báo ở giao diện trang chủ của hệ thống quản trị. 2. Hệ thống hiển thị form để nhập dữ liệu về thông báo. 3. Admin bấm nút Thêm để hoàn thành thao tác. 4. Hệ thống lưu thông báo vào CSDL. 5. Hệ thống gửi thông báo tới người dùng. 6. Hệ thống thông báo kết quả thêm thông báo. |
| Luồng xử lí ngoại lệ | Không có. |

## **3.2 Yêu cầu giao diện**

* Giao diện thân thiện, ngôn ngữ dễ hiểu, các biểu tượng, ký tự nhất quán.
* Bố cục các thành phần hợp lí, tiện cho việc sử dụng.

## **3.3 Yêu cầu hiệu suất**

* Các thao tác phản hồi nhanh nhất có thể, quá trình upload phim được chạy ngầm không cần admin phải chờ đến khi xong, có thể upload nhiều phim cùng một lúc. Server chịu tải tốt không bị lag khi số lượng người dùng dưới 100.
* Ổn định có thể hoạt động tốt 24/24

## **3.6 Tính bảo mật**

* Dữ liệu được lưu trong cơ sở dữ liệu an toàn, chính xác.
* Phân quyền rõ ràng cho người dùng và admin.

## **3.7 Các yêu cầu khác**